

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 05/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 01 – 2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Kinh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Cao Minh Ngoan

2. Ông Đỗ Trung Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Diễm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số 171/2024/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 92/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ông Đặng Việt H năm: 1969 - Có mặt

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang

-Bị đơn: Bà Trần Thị H1 sinh năm: 1972 - Có mặt

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Đặng Việt H1 trình bày: Ông và bà Trần Thị H2 biết, tìm hiểu tự nguyện tiến tới hôn nhân. Ông và bà H1 chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, không có tổ

chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn theo quy định, sau đó sống ly thân từ tháng 9 năm 2024 đến nay.

Thời gian đầu ông H12 bà H4 chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, dù hai bên đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông H3 cầu được ly hôn với bà Trần Thị H4

Về con chung: Có 01 con chung là Đặng Thị Thùy D(nữ; sinh ngày 13/4/2004), cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị H4 trình bày: Bà và ông H5 qua mai mối quen biết, tìm hiểu sau đó sống chung từ năm 2003 tại gia đình bà H1 ở ấp P, xã P năm 2004 thì bà H1 sang phần đất đang ở cho người khác về sống chung với ông H6 phần đất của ông H6 ấp P, xã P nhà bà Võ Thị S(mẹ ông H7 năm 2009 thì xây nhà kế nhà bà S1 tích khoảng 80m² ở cho đến nay. Bà và ông H8 có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn theo quy định.

Bà H1 cho rằng ông H9 mối quan hệ bên ngoài, thường xuyên không về nhà. Hiện tại bà H1 vẫn còn tình cảm với ông H10 không đồng ý ly hôn. Về con chung: Có 01 con chung là Đặng Thị Thùy D(nữ; sinh ngày 13/4/2004), cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà hằng yêu cầu chia tài sản chung đối với căn nhà diện tích khoảng 80m² tại ấp P, xã P giá trị khoảng 200.000.000 đồng(cạnh nhà bà Võ Thị S, yêu cầu ông H11 lại giá trị căn nhà 100.000.000 đồng cho bà H4 vì căn nhà này cất trên phần đất của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Võ Thị S Đến năm 2011 vợ chồng bà có sang một nền nhà diện tích 83m² tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang của ông Lê Văn T Bà H1 yêu cầu phân chia tài sản trên cho bà nhận ½ giá trị nhà tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang với số tiền 150.000.000 đồng và nhận ½ giá trị phần đất diện tích 83m² tại ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Hậu Giang với số tiền 150.000.000 đồng.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về thủ tục tố tụng: Xác định việc thụ lý, hòa giải, thu thập chứng cứ cũng như thủ tục tố tụng tại phiên tòa của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng quy định pháp luật, đảm bảo

được quyền và lợi ích của đương sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quy định pháp luật. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp xin ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Đề nghị áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, Điều 56, Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đặng Việt H12 bà Trần Thị H13 vợ chồng.

- Về con chung: Đã thành niên nên không giải quyết.

- Về tài sản chung: Tách yêu cầu về chia tài sản chung giữa ông H và bà H1ra giải quyết thành vụ án khác khi có tranh chấp.

-.Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Giữa ông H và bà H4 tự nguyện tiến tới hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không có tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, ông H và bà H4 phát sinh mâu thuẫn nên ông H14 đơn yêu cầu ly hôn. Xét đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án: Giữa ông H, bà H4 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2004, không có tổ chức đám cưới, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống, thời gian đầu thì chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì giữa ông H15 H1phát sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng như bất đồng điểm sống, hay cãi vã, không hợp ý, bà H1cho rằng ông H16 xuyên không về nhà từ đó vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên ông bà sống thì ly thân nhau

từ tháng 09/2024 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa nguyên đơn được Hội đồng xét xử động viên nhiều lần nhưng vẫn cương quyết ly hôn và không đồng ý hàn gắn, đến thời điểm ly hôn ông H, bà H4 vẫn không đăng ký kết hôn theo Điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Xét từ thời điểm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng đến nay thì ông, bà đều không có biện pháp hữu hiệu nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho thấy mâu thuẫn giữa ông H và bà H1 là trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông H và không công nhận ông H và bà H4 là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 01 con chung là Đặng Thị Thùy D (nữ; sinh ngày 13/4/2004), hiện cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết bà H1 có đơn yêu cầu chia tài sản chung với ông Đặng Việt H1 nhưng không nộp tiền tạm ứng án phí và các chi phí tố tụng, Căn cứ Điều 146 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí theo đó: *“Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm....”*. Do bà H4 có đơn yêu cầu chia tài sản chung nhưng không nộp tạm ứng án phí và tạm ứng chi phí tố tụng theo quy định nên không có cơ sở để xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bà H4. Hơn nữa tại phiên tòa bà H4 đồng ý tách yêu cầu chia tài sản chung của bà H1 ra giải quyết thành vụ án khác. Vì vậy, để bảo đảm quyền lợi của bà H4, Hội đồng xét xử tách yêu cầu chia tài sản chung giữa ông H1 và bà H1 thành vụ kiện khác khi có tranh chấp.

[5] Nợ chung: Các bên khai không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

[6] Từ những tình tiết, chứng cứ nêu trên, xét đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa và yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51,

Điều 56, Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đặng Việt H12 bà Trần Thị H13 vợ chồng.

2. Về con chung: Đã thành niên nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung: Tách yêu cầu về chia tài sản chung giữa ông Đặng Việt H12 bà Trần Thị H4 ra giải quyết thành vụ án khác khi có tranh chấp.

4. Về nợ chung: Nguyên đơn, bị đơn xác định không có, không yêu cầu giải quyết. Nếu sau này phát sinh tranh chấp các đương sự có quyền khởi kiện thành vụ án khác.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Ông Đặng Việt H1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Chuyển 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003348 ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành thành tiền án phí (ông H đã nộp xong).

6. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- Các đương sự;
- CCTHADS h.Châu Thành;
- VKSND h.Châu Thành;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Kính